

**CÔNG TY CỔ PHẦN GTNFOODS**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ IV NĂM 2018**

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

MẪU SỐ B 01 - DN

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>545.752.634.619</b>	<b>444.656.301.894</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	V.1	<b>152.768.467.654</b>	<b>32.977.297.407</b>
1. Tiền	111		2.553.116.184	12.977.297.407
2. Các khoản tương đương tiền	112		150.215.351.470	20.000.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>137.250.000.000</b>	<b>292.931.750.000</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.7	137.250.000.000	292.931.750.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>255.293.520.803</b>	<b>118.421.569.546</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	29.034.271.246	32.088.777.927
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	209.500.405.678	8.815.005.546
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.4	1.380.000.000	18.680.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	21.837.100.351	58.837.786.073
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(6.458.256.472)	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>440.646.162</b>	<b>325.684.941</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.6	19.475.511	72.960.996
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		112.959.426	252.723.945
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153		308.211.225	-
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>2.307.860.560.381</b>	<b>2.356.972.117.118</b>
<b>I. Phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>28.855.000.000</b>	<b>5.000.000</b>
1. Phải thu dài hạn khác	211		28.850.000.000	
2. Phải thu dài hạn khác	216		5.000.000	5.000.000
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>2.357.091.618</b>	<b>3.044.539.657</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	2.356.338.942	3.011.453.660
- Nguyên giá	222		4.740.762.728	4.740.762.728
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(2.384.423.786)	(1.729.309.068)
2. Tài sản cố định vô hình	227		752.676	33.085.997
- Nguyên giá	228		142.000.000	142.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(141.247.324)	(108.914.003)
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	V.7	<b>2.274.350.165.578</b>	<b>2.351.047.000.882</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		2.169.857.526.448	2.294.737.412.918
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		174.444.555.787	106.944.555.787
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(69.951.916.657)	(50.634.967.823)
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>2.298.303.185</b>	<b>2.875.576.579</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.6	2.298.303.185	2.875.576.579
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>2.853.613.195.000</b>	<b>2.801.628.419.012</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

**MẪU SỐ B 01-DN**  
 Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>5.353.296.958</b>	<b>2.505.315.339</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>5.353.296.958</b>	<b>2.505.315.339</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		3.909.091.608	475.286.478
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.9	25.726.440	1.323.669.268
4. Phải trả người lao động	314		438.211.550	282.970.272
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		910.598.000	392.151.333
6. Phải trả ngắn hạn khác	319		69.669.360	31.237.988
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>2.848.259.898.042</b>	<b>2.799.123.103.673</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.10</b>	<b>2.848.259.898.042</b>	<b>2.799.123.103.673</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		2.500.000.000.000	2.500.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2.500.000.000.000	2.500.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		245.042.505.974	245.042.505.974
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		103.217.392.068	54.080.597.699
- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		54.080.597.699	52.047.954.523
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		49.136.794.369	2.032.643.176
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>2.853.613.195.000</b>	<b>2.801.628.419.012</b>

Thành phố Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2019



Tạ Văn Quyền  
 Chủ tịch HĐQT

Hoàng Mạnh Cường  
 Kế toán trưởng

Lâm Thị Thúy Mai  
 Người lập biểu

**CÔNG TY CỔ PHẦN GTNFOODS**

Số 92 Võ Thị Sáu, phường Thanh Nhàn, Q. Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG**

Quý IV năm 2018

**MẪU SỐ B 02 - DN**

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2018	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2017
			1. Doanh thu cung cấp hàng hóa và dịch vụ 2. Các khoản giảm trừ doanh thu 3. Doanh thu thuần từ hàng hóa và dịch vụ (10 = 01 - 02) 4. Giá vốn hàng bán 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV (20 = 10 - 11) 6. Doanh thu hoạt động tài chính 7. Chi phí hoạt động tài chính <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i> 8. Chi phí bán hàng 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)} 11. Thu nhập khác 12. Chi phí khác 13. (Lỗ)/Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32) 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) 15. (Thu nhập)/ Chi phí thuế TNDN hiện hành 16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	01 02 10 11 20 21 22 23 25 26 30 31 32 40 50 51 60	VI.1  VI.2  VI.3 VI.4  VI.5 VI.5   VI.6	4.018.917.000  4.018.917.000 3.851.580.000 167.337.000 34.138.015.141 12.573.324.969 - - 11.642.945.100  10.089.082.072 7.638.527.329 281.387.266 7.357.140.063 17.446.222.135 185.759.473 17.260.462.662

Thành phố Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2019

M.S. DN 10105334948

CÔNG TY CỔ PHẦN GTNFOODS

Q. HAI BÀ TRƯNG - TP. HÀ NỘI

*Hoàng Mạnh Cường*

Tạ Văn Quyền  
Chủ tịch HĐQT

Hoàng Mạnh Cường  
Kế toán trưởng

*Lâm Thị Thúy Mai*

Lâm Thị Thúy Mai  
Người lập biểu

**CÔNG TY CỔ PHẦN GTNFOODS**

Số 92 Võ Thị Sáu, phường Thanh Nhân, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**  
(Theo phương pháp gián tiếp)**MẪU SỐ B 03 – DN**

Quý IV năm 2018

Đơn vị tính: VND

KHOẢN MỤC	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm 2018	Năm 2017
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	49.322.553.842	3.887.883.598
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	687.448.039	681.406.122
- Các khoản dự phòng	03	25.775.205.306	17.159.612.034
- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(82.715.987.078)	(32.161.148.974)
- Chi phí lãi vay	06	-	1.910.543.014
3. Lỗ từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08	(6.930.779.891)	(8.521.704.206)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(6.377.333.821)	52.653.184.317
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	-	8.498.717.468
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	3.237.903.564	(16.517.228.369)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	630.758.879	(2.392.340.712)
- Tiền lãi vay đã trả	14	-	(1.910.543.014)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.097.467.032)	(3.458.054.525)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	-	(263.738.148)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(10.536.918.301)</b>	<b>28.088.292.811</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác		-	(196.170.000)
2. Tiền chi cho vay, mua bán các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(171.900.000.000)	(465.111.750.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	344.881.750.000	181.000.000.000
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(140.434.648.530)	(107.535.809.587)
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	15.000.000.000	-
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	82.780.987.078	22.469.229.806
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>130.328.088.548</b>	<b>(369.374.499.781)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền trả nợ gốc vay	34	-	(95.000.000.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>-</b>	<b>(95.000.000.000)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ</b>	<b>50</b>	<b>119.791.170.247</b>	<b>(436.286.206.970)</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	32.977.297.407	469.263.504.377
Ảnh hưởng của thay đổi TG hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>152.768.467.654</b>	<b>32.977.297.407</b>

Thành phố Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2019

Tạ Văn Quyền  
Chủ tịch HĐQTHoàng Mạnh Cường  
Kế toán trưởngLâm Thị Thúy Mai  
Người lập biểu

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho giai đoạn 12 tháng kết thúc cùng ngày

**MẪU SỐ B 09a - DN**

**I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

Công ty Cổ phần GTNfoods là công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần lần đầu số 0105334948 ngày 30 tháng 5 năm 2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã được đổi tên từ “Công ty Cổ phần Khoáng sản và Môi trường Đại Việt” thành “Công ty Cổ phần GTNfoods”, các thay đổi về ngành nghề kinh doanh cũng như vốn điều lệ của Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội lần lượt chứng nhận tại các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi.

Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký thay đổi lần thứ 14 số 0105334948 vào ngày 17 tháng 11 năm 2016.

**Ngành nghề kinh doanh chính:**

Hoạt động chính của Công ty hiện nay là: Xây dựng công trình đường sắt, đường bộ; Xây dựng công trình công ích; Xây dựng nhà các loại; Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu; Bán buôn phân bón và sản phẩm nông hóa, Sản xuất ống nhựa cứng, ống nhựa mềm, các sản phẩm khác từ plastic; Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; Sản xuất sản phẩm chịu lửa; Đốt than hoa (gỗ, củi có nguồn gốc hợp pháp), ...

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 92 Võ Thị Sáu, phường Thanh Nhân, quận Hai Bà Trưng, TP Hà Nội.

Công ty có các công ty con và liên kết như được trình bày tại thuyết minh số V.7 của báo cáo này.

**II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN**

**1. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

**2. Kỳ kế toán**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

*Chuẩn mực kế toán áp dụng.*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

**2. Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho giai đoạn 12 tháng kết thúc cùng ngày

MẪU SỐ B 09a - DN

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ; tiền gửi ngân hàng; các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

**2. Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán, trong đó:

*Nợ phải thu quá hạn thanh toán:*

Mức trích lập dự phòng

Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	30% giá trị
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50% giá trị
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70% giá trị
Từ 3 năm trở lên	100% giá trị

*Nợ phải thu khác:*

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập dựa trên mức tổn thất dự kiến không thu hồi được.

Số tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

**3. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng hóa mua vào bao gồm: Giá mua, chi phí thu mua (vận chuyển, bốc xếp, bảo quản hàng từ nơi mua về kho doanh nghiệp, chi phí bảo hiểm,...), thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường (nếu có), thuế GTGT hàng nhập khẩu (nếu không được khấu trừ).. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời..) có thể xảy ra đối với hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho giai đoạn 12 tháng kết thúc cùng ngày

**MẪU SỐ B 09a - DN**

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)**

**4. Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản hữu hình được ghi nhận là tài sản cố định hữu hình nếu thỏa mãn đồng thời các tiêu chuẩn sau: (i) Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó; (ii) Có thời gian sử dụng trên 1 năm trở lên; (iii) Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 VND trở lên.

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

***Nguyên giá***

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

***Khấu hao***

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Phương tiện vận tải	6-10 năm
Thiết bị văn phòng	3-8 năm

**5. Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình của Công ty thể hiện giá trị phần mềm kế toán. Giá trị phần mềm kế toán là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm kế toán được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 5 năm.

**6. Các khoản đầu tư tài chính**

***Đầu tư vào các công ty con***

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

***Đầu tư vào các công ty liên kết***

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

***Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính***

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Đối với các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết, Công ty trích lập dự phòng nếu tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ, trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho giai đoạn 12 tháng kết thúc cùng ngày

**MẪU SỐ B 09a - DN**

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)**

**7. Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

**8. Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

**9. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh, đủ điều kiện quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty.

**10. Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

**11. Doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; (ii) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; (iii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (iv) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và (v) Chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng có thể xác định được.

***Doanh thu từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia***

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của Công ty được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau: (i) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và (ii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho giai đoạn 12 tháng kết thúc cùng ngày

**MẪU SỐ B 09a - DN**

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)**

**12. Thuế**

***Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành***

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

***Thuế khác***

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG ĐỐI KẾ TOÁN**

**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

*Đơn vị tính: VND*

	<u>31/12/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
Tiền mặt	58.657.701	9.845.436.347
Tiền gửi ngân hàng	2.494.458.483	3.131.861.060
Các khoản tương đương tiền (*)	150.215.351.470	20.000.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>152.768.467.654</u></b>	<b><u>32.977.297.407</u></b>

(\*) Các khoản tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn từ 1 đến 3 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,6% đến 5,5%/năm.

**2. Phải thu của khách hàng**

*Đơn vị tính: VND*

	<u>31/12/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
<b>Phải thu khách hàng ngắn hạn</b>		
- Công ty cổ phần xuất nhập khẩu tại Hải Phòng	-	31.613.146.376
- Công ty cổ phần đầu tư tại Hà Nội	3.926.937.000	368.297.305
- Phải thu các khách hàng khác	25.107.334.246	107.334.246
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>29.034.271.246</u></b>	<b><u>32.088.777.927</u></b>

**3. Trả trước cho người bán**

*Đơn vị tính: VND*

	<u>31/12/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
<b>Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>		
- Một công ty khai thác kinh doanh quặng tại Lào	3.721.075.000	3.721.075.000
- Trả trước tiền mua cổ phần	130.000.000.000	
- Trả trước người bán khác	75.779.330.678	5.093.930.546
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>209.500.405.678</u></b>	<b><u>8.815.005.546</u></b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN GTNFOODS**

Số 92 Võ Thị Sáu, P. Thanh Nhân, Q. Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho giai đoạn 12 tháng kết thúc cùng ngày

**MẪU SỐ B 09a - DN****4. Phải thu về cho vay**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<u>31/12/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
<b>Phải thu về cho vay ngắn hạn</b>	<b>1.380.000.000</b>	<b>18.680.000.000</b>
- Công ty CP Sản xuất Tre công nghiệp Mộc Châu	1.380.000.000	1.380.000.000
- Tổng Công ty Chè Việt Nam - CTCP	-	7.300.000.000
- Công ty TNHH Hàng tiêu dùng GTNfoods	-	10.000.000.000

**5. Phải thu khác**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<u>31/12/2018</u>		<u>01/01/2018</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>21.837.100.351</b>	-	<b>58.837.786.073</b>	-
- Tạm ứng	21.541.500	-	384.052.805	-
- Ký quỹ, ký cược	14.000.000	-	14.000.000	-
- Phải thu từ chuyển nhượng vốn	13.000.000.000	-	42.551.488.987	-
- Lãi cho vay, lãi tiền gửi, cô tức phải thu	4.230.734.731	-	11.296.896.947	-
- Phải thu khác	4.570.824.120	-	4.591.347.334	-
<b>b. Dài hạn</b>	<b>5.000.000</b>	-	<b>5.000.000</b>	-
	<u>21.842.100.351</u>	-	<u>58.842.786.073</u>	-

**6. Chi phí trả trước**

	<u>31/12/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
<b>Ngắn hạn</b>	<b>19.475.511</b>	<b>72.960.996</b>
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	19.475.511	72.960.996
<b>Dài hạn</b>	<b>2.298.303.185</b>	<b>2.875.576.579</b>
- Thuê văn phòng	2.210.880.000	2.874.144.000
- Chi phí trả trước dài hạn khác	87.423.185	1.432.579
	<u>2.317.778.696</u>	<u>2.948.537.575</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN GTNFOODS**

Số 92 Võ Thị Sáu, P. Thanh Nhan, Q. Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho giai đoạn 12 tháng kết thúc cùng ngày

Mẫu số B 09a - DN

**7. Các khoản đầu tư tài chính****a. Đầu tư tài chính ngắn hạn**

Đơn vị tính: VND

	31/12/2018			01/01/2018		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
<b>Ngắn hạn:</b>	<b>137.250.000.000</b>	-	-	<b>292.931.750.000</b>	-	-
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	137.250.000.000	-	-	292.931.750.000	-	-

(\*) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi tại ngân hàng có kỳ hạn từ 4 đến 12 tháng.

**b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Đơn vị tính: VND

	31/12/2018			01/01/2018		
	Giá gốc	Dự phòng		Giá gốc	Dự phòng	
<b>* Đầu tư vào Công ty con</b>	<b>2.169.857.526.448</b>	<b>(69.951.916.657)</b>		<b>2.294.737.412.918</b>		<b>(50.634.967.823)</b>
- Công ty Cổ phần Nhựa Miền Trung	-	-		135.000.000.000		-
- Tổng Công Ty Chăn Nuôi Việt Nam – CTCP	1.426.733.774.148	-		1.416.613.660.618		-
- Công ty TNHH hàng tiêu dùng GTNfoods	8.000.000.000	-		8.000.000.000		(111.488.286)
- Tổng Công ty Chè Việt Nam – CTCP	443.123.752.300	(49.568.141.762)		443.123.752.300		(42.910.587.244)
- Công ty CP sản xuất Tre CN Mộc Châu	292.000.000.000	(20.383.774.895)		292.000.000.000		(7.612.892.293)
<b>* Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết</b>	<b>174.444.555.787</b>			<b>106.944.555.787</b>		
- Công ty Cổ phần Thực phẩm Lâm Đồng	65.522.255.787	-		65.522.255.787		-
- Công ty cổ phần Lâm nghiệp Sài Gòn	41.422.300.000	-		41.422.300.000		-
- Công ty Cổ phần Nhựa Miền Trung	67.500.000.000	-		-		-

**CÔNG TY CỔ PHẦN GTNFOODS**

Số 92 Võ Thị Sáu, P. Thanh Nhân, Q. Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho giai đoạn 12 tháng kết thúc cùng ngày

Mẫu số B 09a - DN

**7. Các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)***Thông tin chi tiết về các Công ty con, công ty liên kết và đầu tư khác của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 như sau:*

Tên Công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động chính
Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP (“Vilico”)	519 Minh Khai, Phường Vĩnh Tuy, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội.	74,49%	74,49%	Đầu tư tài chính và công nghệ; kinh doanh gia súc và gia cầm.
Tổng Công ty Chè Việt Nam – CTCP (“Vinatea”)	92 Võ Thị Sáu, Hai Bà Trưng, Hà Nội	95%	95%	Kinh doanh, sản xuất chè
Công ty TNHH Hàng tiêu dùng GTNfoods	Tầng 10 tòa nhà Vinatea, 92 Võ Thị Sáu, Hai Bà Trưng, Hà Nội.	100%	100%	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu
Công ty Cổ phần Sản xuất Tre công nghiệp Mộc Châu	Cụm CN Bó Bun, Thị trấn NT Mộc Châu, H. Mộc Châu, Sơn La	96,37%	96,37%	Sản xuất sản phẩm từ tre công nghiệp
Công ty Cổ phần Giống Bò sữa Mộc Châu (Công ty con của Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP)	Tiểu khu Cơ quan, Thị trấn Nông trường Mộc Châu, Huyện Mộc Châu, Tỉnh Sơn La	37,98%	51%	Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa
Công ty Cổ phần Vinatea Kim Anh (Công ty con của Tổng Công ty Chè Việt Nam – CTCP)	Thôn Thái Phù, Xã Mai Đình, Huyện Sóc Sơn, Hà Nội	93,28%	98,19%	Kinh doanh, sản xuất chè
Công ty Cổ phần Chè Liên Sơn (Công ty con của Tổng Công ty Chè Việt Nam – CTCP)	Thị trấn nông trường Liên Sơn, huyện Văn Chấn, tỉnh Yên Bái	48,66%	51,22%	Kinh doanh, sản xuất chè
Công ty Cổ phần Chè Nghĩa Lộ (Công ty con của Tổng Công ty Chè Việt Nam – CTCP)	Khu 4B, Thị trấn nông trường Nghĩa Lộ, tỉnh Yên Bái	48,45%	51%	Kinh doanh, sản xuất chè

**CÔNG TY CỔ PHẦN GTNFOODS**

Số 92 Võ Thị Sáu, P. Thanh Nhàn, Q. Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho giai đoạn 12 tháng kết thúc cùng ngày

**Mẫu số B 09a - DN****7. Các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)***Thông tin chi tiết về các Công ty con, công ty liên kết và đầu tư khác của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 như sau:*

Tên Công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Thực Phẩm Lâm Đồng	Số 31 Ngõ Văn Sở, Phường 9, Thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng.	35,00%	35,00%	Chế biến rượu các loại, nhân điều xuất khẩu và các loại nông thực phẩm
Công ty Cổ phần Lâm Nghiệp Sài Gòn	08 Hoàng Hoa Thám, Phường 7, Quận Bình Thạnh, TP.HCM	35,04%	35,04%	Trồng rừng, nuôi cá sấu, sản xuất giường, tủ, bàn, ghế
Công ty Cổ phần Nhựa Miền Trung	Lô 5 KCN Điện Nam – Điện Ngọc, xã Điện Ngọc, thị xã Điện Bàn, Tỉnh Quảng Nam	45,00%	45,00%	Sản xuất ống nhựa và các sản phẩm khác từ nhựa

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Mẫu số B 09a - DN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho giai đoạn 12 tháng kết thúc cùng ngày

**8. Tài sản cố định hữu hình**

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Phương tiện vận tải	Trang thiết bị văn phòng	Tổng cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Số dư đầu kỳ	4.637.862.728	102.900.000	4.740.762.728
Mua trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	<u>4.637.862.728</u>	<u>102.900.000</u>	<u>4.740.762.728</u>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Số dư đầu kỳ	1.642.070.174	87.238.894	1.729.309.068
Khấu hao trong kỳ	639.453.612	15.661.106	655.114.718
Số dư cuối kỳ	<u>2.281.523.786</u>	<u>102.900.000</u>	<u>2.384.423.786</u>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Tại ngày đầu kỳ 01/01/2018	2.995.792.554	15.661.106	3.011.453.660
Tại ngày cuối kỳ 31/12/2018	<u>2.356.338.942</u>		<u>2.356.338.942</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN GTNFOODS**

Số 92 Võ Thị Sáu, P. Thanh Nhàn, Q. Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho giai đoạn 12 tháng kết thúc cùng ngày

**Mẫu số B 09a - DN****9. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

Đơn vị tính: VND

**a. Các khoản phải thu**

Thuế thu nhập doanh nghiệp  
 Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác  
**Tổng cộng**

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải thu trong kỳ	Số đã thu/khấu trừ trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ
	-	278.082.933	-	278.082.933
		66.868.217	96.996.509	30.128.292
		<b>344.951.150</b>	<b>96.996.509</b>	<b>308.211.225</b>

**b. Các khoản phải nộp**

Thuế thu nhập doanh nghiệp  
 Thuế giá trị gia tăng  
 Thuế thu nhập cá nhân  
 Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác  
**Tổng cộng**

	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	633.624.626	185.759.473	819.384.099	-
	-	93.579.861	93.579.861	-
	690.044.642	427.744.389	1.092.062.591	25.726.440
	-			-
	<b>1.323.669.268</b>	<b>707.083.723</b>	<b>2.005.026.551</b>	<b>25.726.440</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN GTNFOODS**

Số 92 Võ Thị Sáu, P. Thanh Nhân, Q. Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Mẫu số B 09a - DN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho giai đoạn 12 tháng kết thúc cùng ngày

**10. Vốn chủ sở hữu****10.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
<b>Năm trước</b>				
Số dư đầu kỳ	2.500.000.000.000	245.042.505.974	82.543.342.880	2.827.585.848.854
Tăng vốn	-	-	-	-
Lãi trong kỳ	-	-	2.032.643.176	2.032.643.176
Giảm khác	-	-	(30.495.388.357)	(30.495.388.357)
Số dư cuối kỳ	<u>2.500.000.000.000</u>	<u>245.042.505.974</u>	<u>54.080.597.699</u>	<u>2.799.123.103.673</u>
<b>Kỳ này</b>				
Số dư đầu kỳ	2.500.000.000.000	245.042.505.974	54.080.597.699	2.799.123.103.673
Lãi trong kỳ	-	-	49.136.794.369	49.136.794.369
Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	<u>2.500.000.000.000</u>	<u>245.042.505.974</u>	<u>103.217.392.068</u>	<u>2.848.259.898.042</u>

**10.2. Cổ phiếu**

Đơn vị tính: VND

	<u>31/12/2018</u> Cổ phiếu	<u>01/01/2018</u> Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	250.000.000	250.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	250.000.000	250.000.000
Cổ phiếu phổ thông	250.000.000	250.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	250.000.000	250.000.000
Cổ phiếu phổ thông	250.000.000	250.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ Cổ phiếu		

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Mẫu số B 09a - DN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho giai đoạn 12 tháng kết thúc cùng ngày

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Đơn vị tính: VND

	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm tới cuối quý này	
	Năm 2018	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2017
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	4.018.917.000	1.765.165.769	18.528.710.000	473.102.573.786
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-	-	-
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>4.018.917.000</b>	<b>1.765.165.769</b>	<b>18.528.710.000</b>	<b>473.102.573.786</b>

**2. Giá vốn hàng bán**

Đơn vị tính: VND

	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm 2018	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2017
Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	3.851.580.000	1.784.371.901	17.574.888.750	470.065.125.538
<b>Tổng cộng</b>	<b>3.851.580.000</b>	<b>1.784.371.901</b>	<b>17.574.888.750</b>	<b>470.065.125.538</b>

**3. Doanh thu hoạt động tài chính**

Đơn vị tính: VND

	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm 2018	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2017
Lãi tiền gửi, cho vay	3.585.976.741	5.811.742.890	15.446.349.278	23.889.497.674
Cổ tức, lợi nhuận được chia	30.552.038.400		65.919.637.800	8.271.651.300
Doanh thu tài chính khác	-	30.000.000	1.350.000.000	30.000.000
<b>Cộng</b>	<b>34.138.015.141</b>	<b>5.841.742.890</b>	<b>82.715.987.078</b>	<b>32.191.148.974</b>

**4. Chi phí tài chính**

Đơn vị tính: VND

	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm 2018	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2017
Chi phí lãi vay (Hoàn nhập)/Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	705.999.181	-	1.910.543.014
	12.573.324.969	759.963.562	19.316.948.834	17.159.612.035
<b>Cộng</b>	<b>12.573.324.969</b>	<b>1.465.962.743</b>	<b>19.316.948.834</b>	<b>19.070.155.049</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Mẫu số B 09a - DN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho giai đoạn 12 tháng kết thúc cùng ngày

**5. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý**

Đơn vị tính: VND

	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm 2018	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2017
Chi phí quản lý doanh nghiệp	11.642.945.100	3.588.101.242	22.806.310.235	12.162.667.174
Chi phí bán hàng	-	64.025.269	-	114.500.269
<b>Cộng</b>	<b>11.642.945.100</b>	<b>3.652.126.511</b>	<b>22.806.310.235</b>	<b>12.277.167.443</b>

**6. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Đơn vị tính: VND

	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm 2018	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2017
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>17.446.222.135</b>	<b>666.136.770</b>	<b>49.322.553.842</b>	<b>3.887.883.598</b>
Điều chỉnh tăng	14.469.346.396	711.527.992	6.911.009.645	13.659.969.811
Điều chỉnh giảm	40.071.312.359	-	59.327.083.285	8.271.651.300
<b>Tổng thu nhập chịu thuế</b>	<b>-</b>	<b>1.377.664.762</b>		<b>9.276.202.109</b>
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp</b>		<b>275.532.952</b>	<b>-</b>	<b>1.855.240.422</b>
Thuế thu nhập doanh nghiệp trích bổ sung	-	-	-	-
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN năm trước vào chi phí thuế TNDN năm nay	185.759.473	-	185.759.473	-
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>185.759.473</b>	<b>275.532.952</b>	<b>185.759.473</b>	<b>1.855.240.422</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG****Mẫu số B 09a - DN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho giai đoạn 12 tháng kết thúc cùng ngày

**VII. Thông tin bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

*Công ty có các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong kỳ như sau:*

<b>Các bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>	<b>Nội dung giao dịch</b>	<b>Năm nay</b>
Tổng công ty Chè Việt Nam - CTCP	Công ty con	Chuyển tiền cho vay	1.400.000.000
		Thu hồi gốc vay	8.700.000.000
		Doanh thu dịch vụ quản lý hành chính	340.326.000
		Lãi vay	95.185.883
		Tiền điện	118.789.215
		Thuê văn phòng	663.264.000
Công ty TNHH Hàng tiêu dùng GTNfoods	Công ty con	Thu tiền gốc vay	10.000.000.000
		Lãi vay	(98.066.667)
Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP	Công ty con	Cổ tức	60.854.541.800
Công ty cổ phần Thực phẩm Lâm Đồng	Công ty liên kết	Cổ tức	5.130.096.000
Công ty TNHH TMDV Ladofoods	Công ty con công ty liên kết	Mua rượu	32.595.958
Công ty CP Sản xuất Tre Công nghiệp Mộc Châu	Công ty con	Lãi vay	111.672.879
Công ty cổ phần Giống Bò sữa Mộc Châu	Công ty con công ty con	Mua sữa	28.313.393
Công ty cổ phần Vinatea Kim Anh	Công ty con công ty con	Mua sữa	191.375.002

**CÔNG TY CỔ PHẦN GTNFOODS**

Số 92 Võ Thị Sáu, P. Thanh Nhân, Q. Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG****Mẫu số B 09a - DN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho giai đoạn 12 tháng kết thúc cùng ngày

**VII. Thông tin bên liên quan (tiếp theo)***Số dư cuối kỳ với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ báo cáo như sau:**Đơn vị tính: VND*

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung giao dịch	31/12/2018	01/01/2018
<b>Phải thu khách hàng</b>				
Tổng công ty Chè Việt Nam - CTCP	Công ty con	Phải thu phí dịch vụ hành chính nhân sự		202.662.600
<b>Phải thu về cho vay</b>				
Công ty TNHH Hàng tiêu dùng GTNfoods	Công ty con	Cho vay	-	10.000.000.000
Tổng công ty Chè Việt Nam - CTCP	Công ty con	Cho vay	-	8.700.000.000
Công ty CP Sản xuất Tre Công nghiệp Mộc Châu	Công ty con	Cho vay	1.380.000.000	1.380.000.000
<b>Phải thu khác</b>				
Công ty CP Sản xuất Tre Công nghiệp Mộc Châu	Công ty con	Phải thu lãi vay	158.670.658	46.997.779
Công ty TNHH Hàng tiêu dùng GTNfoods	Công ty con	Phải thu lãi vay	-	98.066.667
<b>Phải trả cho người bán</b>				
Chi nhánh Công ty TNHH TMDV Ladofoods	Công ty con công ty liên kết	Phải trả tiền rợ	5.357.608	-
<b>Trả trước cho người bán</b>				
Công ty TNHH TMDV Ladofoods	Công ty con công ty liên kết	Trả trước tiền rợ	13.555.186	-
<b>Phải trả khác</b>				
Tổng công ty Chè Việt Nam - Công ty CP	Công ty con	Thuê văn phòng	2.210.880.000	2.874.144.000

Thành phố Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2019



Tạ Văn Quyền  
 Chủ tịch HĐQT

Hoàng Mạnh Cường  
 Kế toán trưởng

Lâm Thị Thúy Mai  
 Người lập biểu